

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
TÂN VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/2026/CBTT-TVSI

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDK VIỆT NAM

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

- Tên công ty chứng khoán: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- Mã chứng khoán (nếu có): Không
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0920
- E-mail: contact@tvs.com.vn
- Website: <https://www.tvs.com.vn/>
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Bích Vân
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2025 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2025 so với quý IV năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://www.tvs.com.vn/financial-report.html>.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2025;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2025 so với quý IV năm 2024.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
Người được ủy quyền Công bố thông tin

NGUYỄN BÍCH VÂN

Số: 61 /2025/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Quý 4 năm 2025 so với quý 4 năm 2024)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2025 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Nội dung	Quý 4 2025	Quý 4 2024	Chênh lệch	Biến động (%)
Doanh Thu	49.681.710.894	36.998.690.188	12.683.020.706	34,28%
Chi phí hoạt động kinh doanh	42.732.341.799	70.286.760.117	-27.554.418.318	-39,20%
Lợi nhuận trước thuế	6.949.369.095	-33.288.069.929	40.237.439.024	
Thuế TNDN	495.161.509	1.819.169.157	-1.324.007.648	-72,78%
Lợi nhuận sau thuế	6.454.207.586	-35.107.239.086	41.561.446.672	

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 4 năm 2025 tăng 41,5 tỷ so với quý 4 năm 2024. Trong kỳ doanh thu, thu nhập khác có biến động tăng nhưng chi phí biến động giảm so với cùng kỳ, dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế như đã trình bày ở trên.

Số biến động cụ thể như sau: doanh thu và thu nhập khác quý 4/2025 tăng 34,28% (12,7 tỷ đồng), chi phí hoạt động kinh doanh giảm 39,2% (-27,6 tỷ đồng) và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 72,78% (-1,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước:

- Các khoản doanh thu và thu nhập khác biến động tăng chủ yếu là do: lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 168,8% (16,6 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 100,9% (6,3 tỷ đồng).

- Trong tổng chi phí có mức biến động giảm chủ yếu là do: Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ giảm 20,8% (-6 tỷ đồng), chi phí nghiệp vụ môi giới giảm 19,7% (-5,8 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 208,14% (-17,7 tỷ đồng).

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
P. KIM LIÊN - T.P. HÀ NỘI
TRẦN THỊ CẨM HẠNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26

PH
O
CH
T
M

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		4.018.510.196.441	4.005.594.771.497
I. Tài sản tài chính	110		4.011.119.119.793	3.999.967.574.913
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	1.670.245.592.792	1.872.553.813.578
1.1. Tiền	111.1		1.670.245.592.792	1.857.553.813.578
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			15.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	1.555.719.231.076	1.734.065.835.867
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	200.000.000	
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.2	786.392.239.201	408.445.226.758
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(3.197.238.239)	(16.794.471.751)
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	7.249.317	89.453.877
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7.249.317	89.453.877
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.249.317	89.453.877
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	2.533.161.730	2.390.473.923
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	3.302.963.171	3.291.505.151
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	30.787.217.917	31.361.114.780
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(34.871.297.172)	(35.435.377.270)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		7.391.076.648	5.627.196.584
1. Tạm ứng	131		279.894.614	356.554.614
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		865.080.990	1.002.148.627
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.5	6.246.101.044	4.268.493.343
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		29.032.438.693	30.028.062.612
I. Tài sản cố định	220		5.502.201.783	5.869.212.267
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.6	5.116.577.307	3.947.277.184
- Nguyên giá	222		59.463.164.012	54.205.627.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(54.346.586.705)	(50.258.349.907)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.7	385.624.476	1.921.935.083
- Nguyên giá	228		28.444.130.912	27.998.146.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(28.058.506.436)	(26.076.211.829)
II. Tài sản dài hạn khác	250		23.530.236.910	24.158.850.345
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.695.696.300	2.665.196.300
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		834.540.610	266.535.045
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	20.000.000.000	21.227.119.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.047.542.635.134	4.035.622.834.109

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		810.478.570.966	819.008.751.642
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		798.731.127.596	805.298.221.068
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		82.222.600.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		82.222.600.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	41.006.179.402	33.491.220.485
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		437.783.635	414.909.000
4. Người mua trả tiền trước hạn	321		1.259.700.000	1.434.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.9	1.860.357.256	4.627.508.247
6. Phải trả người lao động	323		15.198.901.943	11.402.512.567
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.145.512.329	851.375.651
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	16.512.094.468	15.632.986.212
9. Doanh thu chưa thực hiện	327		-	362.132.521
10. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		619.190.999.944	717.184.577.766
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		19.896.998.619	19.896.998.619
II. Nợ phải trả dài hạn	340		11.747.443.370	13.710.530.574
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		11.747.443.370	13.710.530.574
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	A 7.12	3.237.064.064.168	3.216.614.082.467
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.237.064.064.168	3.216.614.082.467
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25.576.883.457	25.576.883.457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		34.576.883.457	34.576.883.457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		537.910.297.254	517.460.315.553
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		523.880.482.140	494.070.858.854
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		14.029.815.114	23.389.456.699
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		4.047.542.635.134	4.035.622.834.109

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		134,17	147,37
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		263.900.000	263.900.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.13	37.103.420.000	21.245.940.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.390.308.440.000	1.497.088.140.000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	40.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.14	3.889.960.390.000	4.349.622.310.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.644.450.880.000	3.842.052.240.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		60.465.740.000	62.234.600.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		153.550.000.000	410.745.170.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		21.972.160.000	21.882.520.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		9.521.610.000	12.707.780.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.15	25.777.930.000	27.367.930.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		25.762.930.000	27.352.930.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		34.636.550.000	12.010.470.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		13.829.380.000	9.700.290.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		277.586.925.130	262.446.537.338
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		275.112.436.620	261.246.406.129
5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.474.488.510	1.200.131.209
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		543.218.657	135.394.283
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.931.269.853	1.064.736.926
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		277.586.925.130	262.446.537.338



Trần Thị Cẩm Hạnh
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Phí Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

		BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				MÃ SỐ B 02a-CTCK	
		Cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến 31/12/2025				Đơn vị: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2024	
			Năm 2025	Năm 2024			
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		9.893.365.747	17.896.287.053	38.267.422.913	95.908.625.548	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B 7.1	7.131.370.082	112.933.077	18.057.631.668	1.561.979.711	
b. Chính lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(2.128.548.078)	10.258.999.438	(14.419.791.643)	41.965.844.938	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B 7.2	4.890.543.743	7.524.354.538	34.629.582.888	52.380.800.899	
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		54.323.288	31.232.877	2.207.988.778	31.232.877	
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	26.449.974.402	9.839.385.277	62.707.428.363	33.479.565.248	
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		12.517.469.069	6.231.507.000	54.314.306.476	30.971.152.381	
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		414.602.084	1.121.645.902	6.111.995.116	7.041.232.132	
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		207.272.727	407.272.727	637.244.999	943.636.362	
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		2.229.000	-	13.928.500	2.008.485	
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		49.539.236.317	35.527.330.836	164.260.315.145	168.377.453.033	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		22.897.920.465	28.929.721.935	101.511.780.428	22.028.912.087	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B 7.1	20.418.371.427	27.911.220.947	104.578.508.887	29.278.770.416	
b. Chính lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2.475.807.544	1.018.500.988	(3.097.062.854)	(7.249.858.329)	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		3.741.494	-	30.334.395	-	
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(125.922.222)	(1.284.061.117)	(8.404.681.765)	(1.544.284.257)	
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		3.205.991	2.350.575	34.317.436	6.896.902	
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	23.794.833.597	29.631.209.288	95.761.485.454	101.863.194.627	
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	361.181.290	507.790.010	1.512.651.238	1.578.870.253	
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	966.486.170	1.361.850.231	3.364.555.789	3.990.850.791	
Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	40		47.897.705.291	59.148.860.922	193.780.108.580	127.924.440.403	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị: VND
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	
CHỈ TIÊU							
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		141.593.474	1.470.384.902	693.773.176	2.509.626.534	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)							
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	50		141.593.474	1.470.384.902	693.773.176	2.509.626.534	
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	61	B 7.4	4.053.078.184	2.598.634.419	17.013.725.561	10.415.531.278	
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	62	B 7.5	(9.218.441.676)	8.524.478.705	(64.265.024.072)	91.087.590.050	
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	70		6.948.487.992	(33.274.258.308)	18.425.278.252	(58.540.482.164)	
7.1 Thu nhập khác	71		881.103	974.450	61.616.343	182.453.961	
7.2 Chi phí khác	72		-	14.786.071	98	322.840.893	
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		881.103	(13.811.621)	61.616.245	(140.386.932)	
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		6.949.369.095	(33.288.069.929)	18.486.894.497	(58.680.869.096)	
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		11.553.724.717	(42.528.568.379)	29.809.623.286	(107.896.572.363)	
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(4.604.355.622)	9.240.498.450	(11.322.728.789)	49.215.703.267	
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		495.161.509	1.819.169.157	(1.963.087.204)	9.795.035.107	
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	(232.630.730)	-	4.881.600	
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		495.161.509	2.051.799.887	(1.963.087.204)	9.790.153.507	
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		6.454.207.586	(35.107.239.086)	20.449.981.701	(68.475.904.203)	
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		24	(133)	77	(259)	



(Handwritten signature)

Phí thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		18.486.894.497	(58.680.869.096)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(8.090.782.205)	13.198.412.739
- Khấu hao TSCĐ	03		6.070.531.405	14.742.696.996
- Các khoản dự phòng	04		(14.161.313.610)	(1.544.284.257)
- Dự thu tiền lãi	08			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(3.097.062.854)	(7.249.858.329)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(3.097.062.854)	(7.249.858.329)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		14.419.791.643	(41.965.844.938)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		14.419.791.643	(41.965.844.938)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(300.546.140.946)	26.462.316.933
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		167.023.876.002	144.241.635.326
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(200.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(377.947.012.443)	(194.049.961.489)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		82.204.560	(31.232.877)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(11.458.020)	106.632.839
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		573.896.863	(15.802.508)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		71.039.830	9.599.560.292
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		879.108.256	(599.331.283)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(2.545.613.266)	(466.944.512)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(510.751.106)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		7.537.833.552	(655.310.151)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		294.136.678	742.853.304
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2.767.150.991)	(633.338.595)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		3.796.389.376	800.260.160
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(98.530.010.343)	67.697.336.092
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		1.227.119.000	3.433.415.441
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(30.500.000)	(3.196.704.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(278.827.299.865)	(68.235.842.691)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(5.703.520.921)	(216.324.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	85.681.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(5.703.520.921)	(130.642.182)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm Năm 2025	Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		501.425.590.137	-
1.1 Tiền vay khác	73.2		501.425.590.137	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(419.202.990.137)	-
2.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(419.202.990.137)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		82.222.600.000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(202.308.220.786)	(68.366.484.873)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1.872.553.813.578	1.940.920.298.451
Tiền	101.1		1.857.553.813.578	1.940.920.298.451
Các khoản tương đương tiền	101.2		15.000.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1.670.245.592.792	1.872.553.813.578
Tiền	103.1		1.670.245.592.792	1.857.553.813.578
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	15.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		15.318.166.038.245	7.798.244.151.690
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(15.509.726.661.922)	(6.582.494.096.730)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		28.580.188.757.265	8.826.532.555.691
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1			
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(28.371.926.944.496)	(10.045.046.849.624)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.560.801.300)	(2.582.079.803)
7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		4.987.803.732.034	6.126.799.415.956
8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(4.987.803.732.034)	(6.126.799.415.956)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		15.140.387.792	(5.346.318.776)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		261.246.406.129	232.488.057.241
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32.1		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1.200.131.209	35.304.798.873
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		277.586.925.130	262.446.537.338
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		275.112.436.620	261.246.406.129
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.474.488.510	1.200.131.209



Trần Thị Cẩm Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

MẪU SỐ B 04a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm			
			Tại 01/01/2024		Tại 01/01/2025		Trong năm 2024		Trong năm 2025		Tại ngày	
			Tại 01/01/2024	Tại 01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2024	31/12/2025		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001	A 7.14										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000							2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
<i>I.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	7003		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000							2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		25.576.883.457	25.576.883.457							25.576.883.457	25.576.883.457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		34.576.883.457	34.576.883.457							34.576.883.457	34.576.883.457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		585.936.219.756	517.460.315.553	39.425.549.760	107.901.453.963			9.359.641.585		517.460.315.553	537.910.297.254
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		601.972.312.817	494.070.858.854		107.901.453.963					494.070.858.854	523.880.482.140
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		(16.036.093.061)	23.389.456.699	39.425.549.760				9.359.641.585		23.389.456.699	14.029.815.114
Cộng P. 40 - C.17017			3.285.089.986.670	3.216.614.082.467	39.425.549.760	107.901.453.963	29.809.623.286	29.809.623.286	9.359.641.585	3.216.614.082.467	3.216.614.082.467	3.237.064.064.168



Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

Trần Thị Cẩm Hạnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 2.639.000.000.000 VND.
Trụ sở chính tại: Tầng 17 tòa nhà VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Thành Phố Hà Nội.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 193 người (tại ngày 01/01/2025 là 222 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.
- Các dịch vụ tài chính khác

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

Hồ Chí Minh: 66 Phó Đức Chính, P. Bến Thành,
TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920
7542

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Phường Hải Châu, TP Đà
Nẵng
Điện thoại: (0236) 375 2282 | Fax: (0236) 375 2283

Hải Phòng: Tầng 1, 10 Lê Hồng Phong –
Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375
7560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

Nợ vay tài sản tài chính

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLKCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

Rủi ro tín dụng

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro tiền tệ

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)**

A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.665.229.559.902	1.856.024.021.862
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.016.032.890	1.529.791.716
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
	1.670.245.592.792	1.872.553.813.578

A.7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế năm 2025	Giá trị giao dịch thực hiện lũy kế năm 2025
a) Cửa công ty chứng khoán	15.976.377	886.065.049.473
- Cổ phiếu	7.355.988	208.956.734.300
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Trái phiếu	8.620.389	677.108.315.173
b) Cửa nhà đầu tư	1.370.232.398	38.327.959.618.081
- Cổ phiếu	1.294.511.599	30.878.602.011.707
- Trái phiếu	75.720.799	7.449.357.606.374
Tổng	1.386.208.775	39.214.024.667.554

A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính FVTPL	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	1.529.941.972.592	1.555.719.231.076	1.696.965.848.594	1.734.065.835.867

A.7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	786.392.239.201	783.195.000.962	408.445.226.758	391.650.755.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
A7.3.3 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK
MẪU SỐ B 09-CTCK

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý				Số đầu năm					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	1.529.941.972.592	1.555.719.231.076	58.730.791.012	32.953.532.528	1.555.719.231.076	1.696.965.848.594	1.734.065.835.867	73.150.582.655	36.050.595.382	1.734.065.835.867
1	Cổ phiếu	206.015.667.768	249.945.526.252	58.730.791.012	14.800.932.528	249.945.526.252	176.204.733.155	231.457.320.428	73.150.582.655	17.897.995.382	231.457.320.428
2	Chứng chỉ tiền gửi	29.371.785.841	29.371.785.841			29.371.785.841	29.371.785.841	29.371.785.841			29.371.785.841
3	Trái phiếu chưa niên yết	1.294.554.518.983	1.276.401.918.983	-	18.152.600.000	1.276.401.918.983	1.491.389.329.598	1.473.236.729.598	-	18.152.600.000	1.473.236.729.598
4	Quỹ đại chúng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	HTM	200.000.000	200.000.000			200.000.000					
1	Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000					
III	Các khoản cho vay và phải thu	786.392.239.201	783.195.000.962		3.197.238.239	783.195.000.962	408.445.226.758	391.650.755.007		16.794.471.751	391.650.755.007
1	Cho vay hoạt động Margin	763.121.999.640	759.924.761.401		3.197.238.239	759.924.761.401	394.384.596.026	377.590.124.275		16.794.471.751	377.590.124.275
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	23.270.235.444	23.270.235.444			23.270.235.444	14.060.626.615	14.060.626.615			14.060.626.615
3	Cho vay quyền mua CK	4.117	4.117			4.117	4.117	4.117			4.117

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7.249.317	89.453.877
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	-	58.221.000
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	7.249.317	31.232.877
Các khoản trả trước cho người bán	2.533.161.730	2.390.473.923
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	929.620.330	929.620.330
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.302.963.171	3.291.505.151
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	111.700.399	55.242.379
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	91.262.772	91.262.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	-	45.000.000
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	3.100.000.000	3.100.000.000
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	3.191.262.772	3.191.262.772
Các khoản phải thu khác	30.787.217.917	31.361.114.780
Các khoản phải thu khác	30.787.217.917	31.361.114.780
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	30.750.414.070	31.314.494.168

A7.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	122.426.490	34.029.161
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	1.163.314.799	1.244.956.261
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	4.960.359.755	2.989.507.921
	6.246.101.044	4.268.493.343

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến 31/12/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09- CTCK

A 7.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	52.252.467.787	1.815.342.400	93.139.404	44.677.500	54.205.627.091
Mua trong kỳ	5.257.536.921	-	-	-	5.257.536.921
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57.510.004.708	1.815.342.400	93.139.404	44.677.500	59.463.164.012
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	48.410.901.560	1.714.686.995	88.083.852	44.677.500	50.258.349.907
Khấu hao trong kỳ	3.982.525.841	100.655.405	5.055.552	-	4.088.236.798
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.393.427.401	1.815.342.400	93.139.404	44.677.500	54.346.586.705
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	3.841.566.227	100.655.405	5.055.552	-	3.947.277.184
Số dư cuối kỳ	5.116.577.307	-	-	-	5.116.577.307

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

LIÊN
CÔNG
CỔ
ỨNG
ÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	27.998.146.912	27.998.146.912
Tăng trong kỳ	445.984.000	445.984.000
Số dư cuối kỳ	28.444.130.912	28.444.130.912
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	26.076.211.829	26.076.211.829
Khấu hao trong kỳ	1.982.294.607	1.982.294.607
Số dư cuối kỳ	28.058.506.436	28.058.506.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.921.935.083	1.921.935.083
Tại ngày cuối kỳ	385.624.476	385.624.476

A7.8 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
- Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.798.702.399
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.076.808.357	7.303.927.357
	20.000.000.000	21.227.119.000

A7.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	9.926.814	19.085.790
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.850.430.442	4.599.729.882
- Các khoản phải nộp khác	-	8.692.575
	1.860.357.256	4.627.508.247

A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	425.149.452	266.176.411
Trung tâm lưu ký chứng khoán	7.752.901.420	396.915.544
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	32.828.128.530	32.828.128.530
	41.006.179.402	33.491.220.485

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Tầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh,
Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	16.512.094.468	15.632.986.212
	16.512.094.468	15.632.986.212

A7.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	585.936.219.756	3.285.089.986.670
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(68.475.904.203)	(68.475.904.203)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	517.460.315.553	3.216.614.082.467
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	20.449.981.701	20.449.981.701
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	537.910.297.254	3.237.064.064.168

A7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	37.103.420.000	21.245.940.000
Cộng	37.103.420.000	21.245.940.000

A7.14 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.644.450.880.000	3.842.052.240.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	60.465.740.000	62.234.600.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	153.550.000.000	410.745.170.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.972.160.000	21.882.520.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.521.610.000	12.707.780.000
Cộng	3.889.960.390.000	4.349.622.310.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Tầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh,
Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	25.762.930.000	27.352.930.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	25.777.930.000	27.367.930.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

B7.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2025	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2024
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	80.000	4.820.900.000	4.110.159.182	710.740.818	78.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	200	38.800.000	37.340.446	1.459.554	-
Giấy tờ có giá					
Trái phiếu chưa niêm yết	201.440	22.742.548.728	16.323.379.018	6.419.169.710	34.683.077
Tổng cộng	281.640	27.602.248.728	20.470.878.646	7.131.370.082	112.933.077
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết					
Giấy tờ có giá					
Trái phiếu niêm yết					
Trái phiếu chưa niêm yết	423.100	22.310.000.000	42.728.371.427	(20.418.371.427)	(27.911.220.947)
Tổng cộng	423.100	22.310.000.000	42.728.371.427	(20.418.371.427)	(27.911.220.947)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B7.2 CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 4/2025	Lũy kế đến cuối năm	Quý 4/2024	Lũy kế đến cuối năm
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức, tiền lãi)	4.890.543.743	34.629.582.888	7.524.354.538	52.380.800.899
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	54.323.288	2.207.988.778	31.232.877	31.232.877
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	26.449.974.402	62.707.428.363	9.839.385.277	33.479.565.248
	31.394.841.433	99.545.000.029	17.394.972.692	85.891.599.024

B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 4/2025	Lũy kế đến cuối năm	Quý 4/2024	Lũy kế đến cuối năm
Chi phí môi giới chứng khoán	23.794.833.597	95.761.485.454	29.631.209.288	101.863.194.627
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	361.181.290	1.512.651.238	507.790.010	1.578.870.253
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	966.486.170	3.364.555.789	1.361.850.231	3.990.850.791
	25.122.501.057	100.638.692.481	31.500.849.529	107.432.915.671

B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 4/2025	Lũy kế đến cuối năm	Quý 4/2024	Lũy kế đến cuối năm
Chi phí bán hàng	4.053.078.184	17.013.725.561	2.598.634.419	10.415.531.278

B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025		Năm 2024	
	Quý 4/2025	Lũy kế đến cuối năm	Quý 4/2024	Lũy kế đến cuối năm
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	14.280.881.457	25.779.559.344	5.267.117.278	14.322.937.663
BHXH. BHYT. KPCĐ. BHTN	255.249.715	1.000.841.500	243.054.860	921.511.030
Chi phí vật tư văn phòng	16.808.541	52.120.895	16.917.415	60.425.086
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.300.000	70.072.667	45.763.578	151.918.336
Chi phí thuế, phí và lệ phí	15.218.405	59.707.508	25.235.161	109.348.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.263.778.928	4.797.799.611	2.482.416.806	5.967.570.240
Chi phí khác	(25.054.678.722)	(96.025.125.597)	443.973.607	69.553.879.266
	(9.218.441.676)	(64.265.024.072)	8.524.478.705	91.087.590.050



Trần Thị Cẩm Hạnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Phạm Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu